



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Điện thoại: 026 93830013

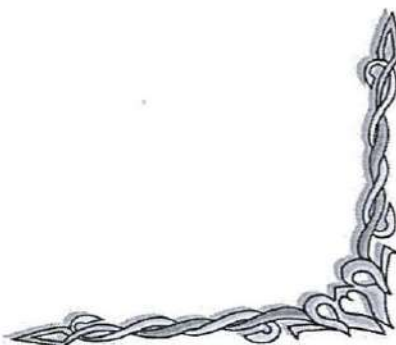
Fax:

Email: thuydiengl@geccom.vn

Website: ghc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025

Tháng 10 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		423.467.019.828	317.638.258.967
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	127.301.767.521	16.247.244.072
1. Tiền	111		7.301.767.521	11.247.244.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		290.779.199.270	294.741.164.294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	55.438.210.334	67.423.324.463
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.266.359.962	516.770.350
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	230.000.000.000	224.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	4.074.628.974	2.801.069.481
III. Hàng tồn kho	140	V.06	4.482.617.268	3.169.524.622
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		903.435.769	3.480.325.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	877.981.224	3.454.871.434
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	25.454.545	25.454.545
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.132.858.448.679	1.175.807.891.040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000.000	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	3.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		706.958.686.945	753.153.755.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	689.550.906.706	735.370.926.457
- Nguyên giá	222		1.317.946.851.751	1.317.111.021.751
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(628.395.945.045)	(581.740.095.294)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	17.407.780.239	17.782.829.103
- Nguyên giá	228		22.239.570.976	22.239.570.976
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.831.790.737)	(4.456.741.873)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		318.181.819	318.181.819
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	318.181.819	318.181.819
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		420.000.000.000	420.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	420.000.000.000	420.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.581.579.915	2.335.953.661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2.581.579.915	2.335.953.661
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.556.325.468.507	1.493.446.150.007

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		399.690.698.870	460.736.192.407
I. Nợ ngắn hạn	310		80.440.698.870	82.011.192.407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	766.391.055	656.848.749
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	18.681.529.208	16.277.812.617
3. Phải trả người lao động	314		-	212.032.087
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	8.754.021.668	666.676.639
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.406.457.874	4.153.619.484
6. Vay và nợ thuê tài chính	320	V.16	3.300.000.000	13.800.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	44.532.299.065	46.244.202.831
II. Nợ dài hạn	330		319.250.000.000	378.725.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	319.250.000.000	378.725.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	1.156.634.769.637	1.032.709.957.600
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.156.634.769.637	1.032.709.957.600
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		476.625.000.000	476.625.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		476.625.000.000	476.625.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		337.979.579.990	337.979.579.990
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.419.646.025	72.419.646.025
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		269.610.543.622	145.685.731.585
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		145.685.731.585	71.770.901.520
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		123.924.812.037	73.914.830.065
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.556.325.468.507	1.493.446.150.007

Gia Lai, ngày 20 tháng 10 năm 2025



Đỗ Nguyễn Xuân Trường
Người lập



Nguyễn Tiến Bằng
Kế toán trưởng



Trần Danh Bảo
Giám đốc

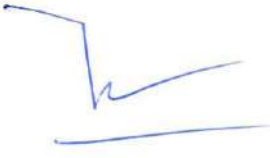
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.1	91.450.272.999	84.065.238.401	235.723.061.158	223.892.717.032
2. Khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	10		91.450.272.999	84.065.238.401	235.723.061.158	223.892.717.032
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	40.601.583.597	35.489.328.256	101.975.723.690	89.585.098.350
5. Lợi nhuận gộp	20		50.848.689.402	48.575.910.145	133.747.337.468	134.307.618.682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.723.974.526	16.958.683.997	30.609.114.217	24.501.422.605
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	7.855.195.068	10.111.031.057	20.599.884.820	27.069.063.195
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.855.195.068	10.108.450.185	20.599.100.880	27.063.213.671
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.926.401.707	2.310.869.952	5.452.732.647	6.466.447.281
10. Lợi nhuận thuần	30		45.791.067.153	53.112.693.133	138.303.834.218	125.273.530.811
11. Thu nhập khác	31	VI.6	277.778	2.368.219.145	277.778	2.368.719.145
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	37.400.846	-	195.133.595
13. Lợi nhuận khác	40		277.778	2.330.818.299	277.778	2.173.585.550
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.791.344.931	55.443.511.432	138.304.111.996	127.447.116.361
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6.229.694.038	6.590.362.167	14.379.299.959	14.553.580.133
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		39.561.650.893	48.853.149.265	123.924.812.037	112.893.536.228
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	830	1.025	2.600	2.369

Gia Lai, ngày 20 tháng 10 năm 2025


Đỗ Nguyễn Xuân Trường
Người lập


Nguyễn Tiến Bằng
Kế toán trưởng




Trần Danh Bảo
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		138.304.111.996	127.447.116.361
2. Điều chỉnh cho các khoản			37.041.536.650	50.890.077.497
- Khấu hao TSCĐ	02	V.9;10	47.030.898.615	48.032.258.859
- Lãi, lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(4.441.946)	1.654.087
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.609.114.217)	(24.207.049.120)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	20.599.100.880	27.063.213.671
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		175.320.555.328	178.337.193.858
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.180.158.503	(12.007.453.624)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.313.092.646)	104.292.861
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.636.256.754	(209.188.526)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.331.263.956	(1.484.340.994)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.870.291.461)	(24.871.558.755)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.280.352.239)	(20.745.346.022)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.368.219.145
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.711.903.766)	(5.087.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		160.292.594.429	116.404.467.943
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21		(835.830.000)	(304.619.273)
2. Tiền chi cho vay	23		(165.000.000.000)	(149.400.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24		156.000.000.000	57.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		29.019.958.910	12.063.859.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.184.128.910	(80.140.760.176)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		1.623.841.064	6.530.684.903
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(69.975.000.000)	(62.975.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(75.482.900)	(19.938.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(68.426.641.836)	(56.464.253.697)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		111.050.081.503	(20.200.545.930)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.247.244.072	23.946.637.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		4.441.946	(1.654.087)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	127.301.767.521	3.744.437.913

Gia Lai, ngày 20 tháng 10 năm 2025


Đỗ Nguyễn Xuân Trường
Người lập


Nguyễn Tiến Bằng
Kế toán trưởng


Trần Danh Bảo
Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Vốn của các cổ đông.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất điện, kinh doanh điện.
- 3. Ngành nghề kinh doanh :**
 - Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, công trình công nghiệp;
 - Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp;
 - Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi - thủy điện;
 - Sản xuất điện, kinh doanh điện;
 - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
 - Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
 - Lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình giao thông đường bộ;
 - Xây dựng công trình thủy lợi;
 - Xây dựng nhà các loại; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành mía đường;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách;
 - Hợp đồng chờ khách đi tham quan du lịch; đầu tư tài chính;
 - Tư vấn quản lý doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
 - Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện;
 - Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp).
- 4. Cấu trúc doanh nghiệp:**
 - Công ty có trụ sở chính tại số 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
 - Công ty có một chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai - Chi nhánh TTC Bình Thuận tại Thôn Phú Thắng, Xã Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Danh sách các công ty liên kết:

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện	Tỉnh Gia Lai	39,53%	39,53%
Công ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện	Tỉnh Vĩnh Long	29,72%	29,72%

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

a. Đối với thủy điện H'Chan:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Đến năm 2021 đã hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành. Thuế suất áp dụng 20%.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).
- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b. Cơ sở pháp lý của ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án thủy điện H'Mun:

- Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, năm 2011 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2011-2014) đã hết, và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2015-2023).

c. Đối với Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2:

- Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá mua thực tế.
- Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các phương pháp kế toán:

- **Phương pháp vốn chủ sở hữu:** khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- **Phương pháp giá gốc:** ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u><i>Loại tài sản</i></u>	<u><i>Thời gian khấu hao (năm)</i></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định khác	2 - 19 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 - 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp ngày 07 tháng 10 năm 2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 12 năm 2018.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ. Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:** phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...
- **Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:** phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- **Thuế thu nhập hiện hành:**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

M.S.N.
T.C.P.
11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	7.301.767.521	11.247.244.072
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	127.301.767.521	16.247.244.072

2. Phải thu của khách hàng

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba:	55.438.210.334	67.423.324.463
Công ty Mua bán điện	28.475.462.396	38.753.519.095
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	26.519.789.297	28.160.580.908
Các đối tượng khác	442.958.641	509.224.460
Tổng cộng	55.438.210.334	67.423.324.463

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	159.680.000	23.800.000
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	159.680.000	-
Công ty Cổ phần XNK Tân Định	-	23.800.000
Bên khác	1.106.679.962	492.970.350
Viện Đào tạo và Khoa học Ứng dụng Miền Trung	833.820.300	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật & Dịch Vụ PEMOM	-	435.135.000
Công ty TNHH MTV Khang Nguyễn	-	57.835.350
Các đối tượng khác	272.859.662	-
Tổng cộng	1.266.359.962	516.770.350

4. Phải thu về cho vay

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	230.000.000.000	224.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	124.000.000.000	147.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	90.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	11.000.000.000	20.700.000.000
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	5.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	-	39.300.000.000
Dài hạn	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	3.000.000.000	-
Tổng cộng	233.000.000.000	224.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi tiết số dư phải thu cho vay cuối kỳ như sau:

	30/09/2025 VND	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	127.000.000.000	8,0%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	90.000.000.000	6,0%	Tín chấp
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	11.000.000.000	8,0%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	5.000.000.000	6,0%	Tín chấp
Tổng cộng	233.000.000.000		

5. Phải thu khác

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tạm ứng	2.922.574.180	2.764.083.180
Ký quỹ, ký cược	20.000.000	20.000.000
Phải thu các đối tượng khác:	1.132.054.794	16.986.301
Lãi tiền gửi	132.054.794	16.986.301
Khác	1.000.000.000	-
Tổng cộng	4.074.628.974	2.801.069.481

6. Hàng tồn kho

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ, dụng cụ	3.663.621.683	2.547.657.382
Nguyên liệu, vật liệu	818.995.585	621.867.240
Tổng cộng	4.482.617.268	3.169.524.622

7. Chi phí trả trước

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn	877.981.224	3.454.871.434
Chi phí sửa chữa	483.217.458	2.495.421.796
Bảo hiểm tài sản	358.826.551	780.674.810
Công cụ, dụng cụ	2.768.892	16.118.890
Khác	33.168.323	162.655.938
b. Dài hạn	2.581.579.915	2.335.953.661
Chi phí sửa chữa	1.319.880.005	2.319.420.171
Bảo hiểm tài sản	1.204.833.804	-
Công cụ, dụng cụ	56.866.106	16.533.490
Tổng cộng	3.459.561.139	5.790.825.095

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải trả người bán

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả cho các bên khác:		
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Nhật Quang	430.542.033	144.878.708
Công ty Viễn Thông Điện Lực Và CNTT - CN Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	150.930.677	-
Công ty TNHH PCCC Gia Thịnh	-	418.000.000
Nhà cung cấp khác	184.918.345	93.970.041
Tổng cộng	766.391.055	656.848.749

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1.258.584.345	20.980.986.631	22.239.570.976
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	1.258.584.345	20.980.986.631	22.239.570.976
Trong đó:			
<i>Đã hao mòn hết</i>	<i>1.258.584.345</i>		<i>1.258.584.345</i>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	1.258.584.345	3.198.157.528	4.456.741.873
Tăng trong kỳ	-	375.048.864	375.048.864
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	1.258.584.345	3.573.206.392	4.831.790.737
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	17.782.829.103	17.782.829.103
Số cuối kỳ	-	17.407.780.239	17.407.780.239

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 30/09/2025 là: 16,0 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật và cây lâu năm		Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá									
Số đầu năm	421.960.274.528	775.176.147.222	53.528.863.438	2.497.992.590	285.885.000	63.661.858.973	1.317.111.021.751		
Mua mới trong kỳ		36.730.000		799.100.000			835.830.000		
Số cuối kỳ	421.960.274.528	775.212.877.222	53.528.863.438	3.297.092.590	285.885.000	63.661.858.973	1.317.946.851.751		
Trong đó đã khấu hao hết	29.293.509.134	7.147.982.913	2.570.563.664	997.626.005	285.885.000	16.687.066.155	56.982.632.871		
Khấu hao									
Số đầu năm	212.772.746.389	301.761.930.559	17.993.392.457	1.895.938.326	285.885.000	47.030.202.563	581.740.095.294		
Khấu hao trong kỳ	12.994.678.041	29.213.504.306	1.852.635.746	326.827.856	-	2.268.203.802	46.655.849.751		
Số cuối kỳ	225.767.424.430	330.975.434.865	19.846.028.203	2.222.766.182	285.885.000	49.298.406.365	628.395.945.045		
Giá trị còn lại									
Số đầu năm	209.187.528.139	473.414.216.663	35.535.470.981	602.054.264	-	16.631.656.410	735.370.926.457		
Số cuối kỳ	196.192.850.098	444.237.442.357	33.682.835.235	1.074.326.408	-	14.363.452.608	689.550.906.706		

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 30/09/2025 là: 624,8 tỷ đồng.
- Giá trị tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2025 là: 56,98 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án thủy điện tích năng Tân Nghĩa - Lâm Đồng	318.181.819	318.181.819
Tổng cộng	318.181.819	318.181.819

12. Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang (IBE)	170.000.000.000	170.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL	250.000.000.000	250.000.000.000
Tổng cộng	420.000.000.000	420.000.000.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2025	Số phải nộp/ Phải thu	Số đã thực nộp/ thực thu	Cán trừ/ phân loại lại	30/09/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.722.922.978	18.867.971.453	(16.046.963.556)	(2.413.314.461)	2.130.616.414
Thuế thu nhập cá nhân	63.918.156	326.452.591	(291.920.198)	(96.792.473)	1.658.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.280.352.235	14.388.979.142	(13.280.352.239)	-	14.388.979.138
Thuế tài nguyên	1.210.619.248	8.894.306.115	(7.944.649.783)	-	2.160.275.580
Khác	-	7.000.000	(7.000.000)	-	-
Tổng cộng	16.277.812.617	42.484.709.301	(37.570.885.776)	(2.510.106.934)	18.681.529.208
b. Phải thu	01/01/2025	Số phải nộp/ Phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Cán trừ trong kỳ / phân loại lại	30/09/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	25.454.545	-	-	-	25.454.545
Tổng cộng	25.454.545	-	-	-	25.454.545

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi vay phải trả	2.224.474.518	470.571.781
Khác	6.529.547.150	196.104.858
Tổng cộng	8.754.021.668	666.676.639

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Phải trả khác

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Cổ tức phải trả	3.660.874.426	3.736.357.326
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (Phí DVMTR)	705.677.940	414.414.792
Phải trả khác	39.905.508	2.847.366
Tổng cộng	4.406.457.874	4.153.619.484

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	01/01/2025 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/09/2025 VND
Vay ngắn hạn	-	1.623.841.064	(1.623.841.064)	-
Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	-	1.623.841.064	(1.623.841.064)	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.800.000.000	43.175.000.000	(53.675.000.000)	3.300.000.000
Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	10.500.000.000	40.700.000.000	(51.200.000.000)	-
Ngân hàng BIDV Gia Định	3.300.000.000	2.475.000.000	(2.475.000.000)	3.300.000.000
Tổng cộng	13.800.000.000	44.798.841.064	(55.298.841.064)	3.300.000.000

b. Vay dài hạn

	01/01/2025 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/09/2025 VND
Ngân hàng Vietcombank Gia Lai				
+ Dự án ĐMT TTC Hàm Phú 2	368.000.000.000	-	(57.000.000.000)	311.000.000.000
Ngân hàng BIDV Gia Định				
+ Dự án Rooftop	10.725.000.000	-	(2.475.000.000)	8.250.000.000
Tổng cộng	378.725.000.000	-	(59.475.000.000)	319.250.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi tiết cuối kỳ như sau:

	30/09/2025	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất
	VND			
Vay ngân hàng dài				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	311.000.000.000	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2	Thời hạn vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 1/2019) và chi trả theo lịch trả nợ gốc.	Lãi suất định kỳ được điều chỉnh ba tháng một lần theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm + biên 2,6%. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 7,2%.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	11.550.000.000	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái	Thời hạn vay là 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được chi trả theo lịch trả nợ gốc.	Lãi suất định kỳ được điều chỉnh sáu tháng một lần theo lãi suất thông báo của bên cho vay. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 8,4%.
Tổng cộng	322.550.000.000			

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số đầu kỳ	46.244.202.831	39.101.970.707
Tăng trong kỳ	-	12.247.382.124
Chi trong kỳ	(1.711.903.766)	(5.105.150.000)
Tổng cộng	44.532.299.065	46.244.202.831

18. Vốn góp của Chủ sở hữu

a. Số lượng cổ phiếu		30/09/2025		01/01/2025
		VND		VND
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành		47.662.500		47.662.500
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	30/09/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
		VND		VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	62,53%	298.048.910.000	62,53%	298.048.910.000
Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung	2,83%	13.500.000.000	2,83%	13.500.000.000
Các cổ đông khác	34,63%	165.076.090.000	34,63%	165.076.090.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	100%	476.625.000.000	100%	476.625.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Tình hình biến động của vốn cổ phần

Số cổ phiếu Giá trị cổ phiếu phổ thông
VND

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và	47.662.500	476.625.000.000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	47.662.500	476.625.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

d. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng Cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	71.770.901.520	958.795.127.535
Lợi nhuận thuần trong năm				181.487.212.189	181.487.212.189
Cổ tức công bố				(95.325.000.000)	(95.325.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng – Phúc lợi				(12.247.382.124)	(12.247.382.124)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	145.685.731.585	1.032.709.957.600
Lợi nhuận trong kỳ				123.924.812.037	123.924.812.037
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	269.610.543.622	1.156.634.769.637

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	91.450.272.999	83.893.039.642	234.873.881.142	223.004.159.077
Doanh thu khác	-	172.198.759	849.180.016	888.557.955
Tổng cộng	91.450.272.999	84.065.238.401	235.723.061.158	223.892.717.032

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	40.601.583.597	35.489.328.256	101.975.723.690	89.585.098.350
Tổng cộng	40.601.583.597	35.489.328.256	101.975.723.690	89.585.098.350

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi thanh toán	4.723.974.526	4.458.683.997	13.604.672.271	11.976.992.470
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	-	12.500.000.000	17.000.000.000	12.500.000.000
Lãi tỷ giá	-	-	4.441.946	24.430.135
Tổng cộng	4.723.974.526	16.958.683.997	30.609.114.217	24.501.422.605

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.855.195.068	10.108.450.185	20.599.100.880	27.063.213.671
Khác	-	2.580.872	783.940	5.849.524
Tổng cộng	7.855.195.068	10.111.031.057	20.599.884.820	27.069.063.195

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Các chi phí chiếm từ 10% trở lên	1.794.897.044	2.143.693.164	5.134.672.009	6.016.700.081
Chi phí nhân viên quản lý	1.045.749.645	1.073.586.634	2.809.285.911	3.041.113.171
Chi phí bằng tiền khác	561.971.435	738.699.128	1.864.842.893	2.197.980.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.175.964	331.407.402	460.543.205	777.606.736
Các chi phí khác	131.504.663	167.176.788	318.060.638	449.747.200
Chi phí vật liệu quản lý	102.162.900	61.734.716	230.035.353	135.019.730
Chi phí khấu hao	29.341.763	105.442.072	88.025.285	314.727.470
Tổng cộng	1.926.401.707	2.310.869.952	5.452.732.647	6.466.447.281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Thu nhập khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	277.778	2.368.219.145	277.778	2.368.719.145
Tổng cộng	277.778	2.368.219.145	277.778	2.368.719.145

7. Chi phí khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí tổn thất	-	-	-	141.641.136
Khác	-	37.400.846	-	53.492.459
Tổng cộng	-	37.400.846	-	195.133.595

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khấu hao	15.683.067.307	15.989.952.523	47.030.898.615	48.033.750.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.881.309.312	9.348.293.488	30.898.350.510	21.955.987.831
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.499.481.176	5.820.654.894	11.517.168.249	9.253.534.675
Chi phí nhân công	4.379.554.525	3.554.922.650	11.654.804.261	10.341.075.171
Chi phí khác bằng tiền	3.084.572.984	3.086.374.653	6.327.234.702	6.467.197.345
Tổng cộng	42.527.985.304	37.800.198.208	107.428.456.337	96.051.545.631

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	45.791.344.931	55.443.511.432	138.304.111.996	127.447.116.361
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	814.320.936	852.723.319	2.523.767.910	2.602.174.546
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	-	12.500.000.000	16.953.262.675	12.500.000.000
Thu nhập chịu thuế	46.605.665.867	43.796.234.751	123.874.617.231	117.549.290.907
Thuế thu nhập được miễn/giảm	1.030.479.711	732.717.511	3.471.660.616	2.995.181.933
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	6.229.694.038	6.590.362.167	14.379.299.959	14.553.580.133
Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.561.650.893	48.853.149.265	123.924.812.037	112.893.536.228

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III năm 2025 đạt hơn 39,5 tỷ đồng, giảm 19% so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân như sau:

- * Doanh thu bán điện tăng 9% tương đương 7,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- * Giá vốn hàng bán tăng 14% tương đương 5,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- * Doanh thu hoạt động tài chính giảm 72% tương đương 12,2 tỷ so với cùng kỳ năm trước
- * Chi phí tài chính giảm 22% tương đương 2,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- * Thuế TNDN trong kỳ là 6,2 tỷ đồng, giảm 5% tương đương 0,4 tỷ so với cùng kỳ năm trước.

10. Lãi trên cổ phiếu

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần	39.561.650.893	48.853.149.265	123.924.812.037	112.893.536.228
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	39.561.650.893	48.853.149.265	123.924.812.037	112.893.536.228*
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	47.662.500	47.662.500	47.662.500	47.662.500
EPS	830	1.025	2.600	2.369

11. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30 tháng 9 năm	
		2025	2024
		VND	VND
Thù lao Thành viên Hội Đồng Quản Trị			
Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch	360.000.000	360.000.000
Ông Nguyễn Phong Phú	Thành viên	270.000.000	152.727.273
Thù lao Thành viên Ủy ban kiểm toán			
Ông Võ Hoàng Vinh	Chủ tịch	270.000.000	270.000.000
Ông Lê Thái Bình	Thành viên	270.000.000	270.000.000
Ông Phạm Thành Tuấn Anh	Thành viên	270.000.000	270.000.000
Ông Mai Văn Định	Thành viên	-	117.272.727
Thu nhập của Ban Giám đốc			
Ông Trần Danh Bảo	Giám đốc	503.454.000	442.891.667
Ông Ngô Trường Thạnh	Giám đốc	-	72.307.000
Bà Châu Tiểu Phụng	Phó Giám đốc	139.914.000	92.631.000
Ông Lê Quang Quốc Dũng	Phó Giám đốc	233.933.219	211.656.518
Ông Nguyễn Tiến Bằng	Kế toán trưởng	310.760.000	301.568.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Thuyết minh về các bên liên quan

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do sở hữu 62,53% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Công ty thành viên
Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Công ty thành viên
Công ty Cổ phần Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	Công ty thành viên
Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên	Công ty thành viên
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	Công ty thành viên
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác
Công ty Cổ Phần Thành Thành Nam	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Du lịch TTC	Bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ		13.665.598.499	12.826.934.894
		Mua hàng hóa/dịch vụ	13.548.465.309	12.620.880.000
		Mua (Chi hộ)	116.983.468	205.492.488
		Bán (Chi hộ)	149.722	281.203
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết		95.826.684.932	46.422.630.134
		Cho vay	33.000.000.000	27.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	45.000.000.000	19.000.000.000
		Lãi cho vay	826.684.932	422.630.134
		Cổ tức	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL	Công ty liên kết		39.694.306.850	105.650.849.315
		Cho vay	-	79.400.000.000
		Thu hồi khoản vay	39.300.000.000	12.000.000.000
		Lãi cho vay	394.306.850	1.750.849.315
		Nhận cổ tức	-	12.500.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV		90.331.232.876	163.400.000
		Cho vay	90.000.000.000	
		Lãi cho vay	331.232.876	
		Mua hàng hóa	-	163.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên	CTTV		60.589.315.068	20.246.575.342
		Cho vay	30.000.000.000	20.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	30.000.000.000	-
		Lãi cho vay	589.315.068	246.575.342
Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	CTTV		34.625.972.605	47.772.616.712
		Cho vay	3.000.000.000	23.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	23.000.000.000	17.000.000.000
		Lãi cho vay	8.625.972.605	7.688.876.712
		Mua hàng hóa	-	83.740.000
Công ty Cổ phần Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	CTTV		18.122.794.521	5.144.657.533
		Cho vay	9.000.000.000	-
		Thu hồi khoản vay	9.000.000.000	5.000.000.000
		Lãi cho vay	122.794.521	144.657.533*
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV		10.606.323.289	5.930.443.836
		Thu hồi khoản vay	9.700.000.000	4.500.000.000
		Lãi cho vay	906.323.289	1.430.443.836
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Y tế DHA	Bên liên quan khác		64.370.000	65.295.000
		Mua hàng hóa / dịch vụ	64.370.000	65.295.000
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác		58.761.074	103.708.701
		Mua hàng hóa / dịch vụ	58.761.074	103.708.701
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	Bên liên quan khác		44.961.280	-
		Mua hàng hóa / dịch vụ	44.961.280	-
Công ty TNHH Du Lịch TTC	Bên liên quan khác		42.992.761	11.249.999
		Mua hàng hóa / dịch vụ	42.992.761	11.249.999
Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác		18.496.629	20.398.148
		Mua hàng hóa / dịch vụ	18.496.629	20.398.148
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Bên liên quan khác		-	69.653.436
		Mua hàng hóa / dịch vụ	-	69.653.436
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Bên liên quan khác		-	10.300.000
		Mua hàng hóa / dịch vụ	-	10.300.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan:

Vào ngày 30/09/2025, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Ngày 30/09/2025 VND	Ngày 30/09/2024 VND
Phải thu ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL	Công ty liên kết	Cổ tức	-	12.500.000.000
Phải thu cho vay				
Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	CTTV	Nợ gốc cho vay	127.000.000.000	134.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Nợ gốc cho vay	90.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	Nợ gốc cho vay	11.000.000.000	21.600.000.000
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết	Nợ gốc cho vay	5.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL	Công ty liên kết	Nợ gốc cho vay	-	79.300.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên	CTTV	Nợ gốc cho vay	-	20.000.000.000

VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 3 năm 2024 do Công ty lập.

Gia Lai, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Đỗ Nguyễn Xuân Trường
Người lập

Nguyễn Tiến Bằng
Kế toán trưởng

Trần Danh Bảo
Giám đốc

CÔNG TY CỔ
PHẦN THỦY
ĐIỆN GIA LAI